

你今天做了什么？ *What did you do today?*

(*nǐ jīn tiān zuò le shěn me*)

Verb + 了 (le) ..ed

吃了 (chī le) ate

做了 (zuò le) to do

A: 你 | 今天 | 吃了 | 什么？ *What did you eat today?*

(*nǐ | jīn tiān | chī le | shěn me?*)

You | today | ate | what?

B: 我 | 今天 | 吃了 | 冰淇淋。 *I ate ice-cream today.*

(*wǒ | jīn tiān | chī le | bīng qí lín*)

I | today | ate | ice-cream

A: 你 | 昨天 | 做了 | 什么？ *What did you do yesterday?*

(*nǐ | zuó tiān | zuò le | shěn me?*)

You | yesterday | did | what?

B: 我 | 昨天 | 做了 | 功课。 *What did you do yesterday?*

(*wǒ | zuó tiān | zuò le | gōng kè*)

I | yesterday | did | homework



Stroke names, directions, and examples

丶	㇇	diǎn	你 字 学
一	→	héng	大 三 司
丨	↓	shù	中 上 作
ノ	㇇	piě	你 千 字
㇇	㇇	nà	天 人 木
㇇	↗	tí	海 我 扌
→	↘	hénggōu	字 爱 家
丿	㇇	shùgōu	水 你 景
㇇	↘	xiégōu	我 式 忒
㇇	↘	héngzhé	国 克 票
㇇	↘	shùzhé	忙 它 每